Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DAP-VINACHEM
DN: C=VN, L=Hà Nội, O=Viettel Group, CN=Viettel-CA
Reason: I am the author of this document
Date: 12 Tháng Tám 2023 9:36:46 SA

Mẫu số 01

CÔNG TY CP DAP-VINACHEM

Số: 502/CBTT-DAP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 12 tháng 8 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP DAP-Vinachem thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: **DDV**.
- Địa chỉ: Lô N5.8 Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, Phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02253.979368; Fax: 02253.979170.
- Email: daphaiphong@gmail.com; Website: www.dapdinhvu.com.vn.

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên năm 2023:

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 12/8/2023 tại đường dẫn: www.dapdinhvu.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP-VINACHEM
NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT

Tài liệu đính kèm:
- BCTC bán niên năm 2023;
- Văn bản giải trình biến động lợi nhuận.

Nguyễn Hoàng Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM
Số: 441 GT- DAP

V/v: Giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế TNDN 06 tháng đầu năm 2023 thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 10 tháng 8 năm 2023

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty: Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (DDV)
Trụ sở chính: Lô N5.8, Khu Công nghiệp Đình Vũ, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, Phường Đông Hải II, Quận Hải An, TP. Hải Phòng.

Điện thoại: 02253 979 368 Fax: 02253 979 170

Website: www.dap-vinachem.com.vn Email: daphaiphong@gmail.com

Căn cứ báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2023 đã được kiểm toán soát xét, Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (mã chứng khoán DDV) xin được giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế TNDN thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước như sau:

1. Kết quả lợi nhuận sau thuế năm nay so với cùng kỳ năm trước

Loại báo cáo	Lợi nhuận sau thuế		Chênh lệch	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022		
Báo cáo tài chính	997.691.318	292.905.361.700	(291.907.670.382)	-99,66%

Nguyên nhân:

STT	Chỉ tiêu	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022	Chênh lệch	Tỷ lệ tăng, giảm %
1	*2*	*3*	*4*	*5 = 4 - 3*	*6*
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.575.302.365.457	1.739.372.874.738	(164.070.509.281)	-9,43%
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	23.810.818.713	18.401.491.470	5.409.327.243	29,40%
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.551.491.546.744	1.720.971.383.268	(169.479.836.524)	-9,85%
4	Giá vốn hàng bán	1.475.366.579.060	1.355.858.790.611	119.507.788.449	8,81%
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	76.124.967.684	365.112.592.657	(288.987.624.973)	-79,15%
6	Doanh thu hoạt động tài chính	16.300.874.397	13.646.202.983	2.654.671.414	19,45%
7	Chi phí tài chính	5.299.920.323	4.361.098.758	938.821.565	21,53%
8	Chi phí bán hàng	40.050.608.763	28.156.814.599	11.893.794.164	42,24%
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	43.032.357.710	35.562.811.628	7.469.546.082	21,00%
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	4.042.955.285	310.678.070.655	(306.635.115.370)	-98,70%
11	Thu nhập khác	105.810.407	207.298.905	(101.488.498)	-48,96%
12	Chi phí khác	2.076.062.222	33.522.802	2.042.539.420	6092,99%
13	Lợi nhuận khác	(1.970.251.815)	173.776.103	(2.144.027.918)	-1233,79%
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.072.703.470	310.851.846.758	(308.779.143.288)	-99,33%
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.075.012.152	17.946.485.058	(16.871.472.906)	-94,01%
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	997.691.318	292.905.361.700	(291.907.670.382)	-99,66%

Lợi nhuận sau thuế TNDN năm nay là 997 triệu đồng, giảm 291.907 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước, tương ứng với tỷ lệ giảm 99,66% là do:

- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này là 1.551.491 triệu đồng, giảm 169.480 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do biến động của thị trường, giá bán phân bón giảm mạnh. Giá bán bình quân kỳ này là 13,13 triệu đồng/tấn, giảm 31,58% so với cùng kỳ năm 2022 (giá bán cùng kỳ năm 2022 là 19,19 triệu đồng/tấn)

- Giá vốn hàng bán kỳ này là 1.475.366 triệu đồng, tăng 119,507 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do sản lượng 06 tháng đầu năm 2023 tăng so với 06 tháng đầu năm 2022 gần 28 ngàn tấn.

- Doanh thu hoạt động tài chính kỳ này là 16.300 triệu đồng, tăng 2.654 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước là do tăng lãi tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng.

- Chi phí tài chính kỳ này là 5.300 triệu đồng, tăng 939 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ.

- Chi phí bán hàng kỳ này là 40.050 triệu đồng, tăng 11.893 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do sản lượng tiêu thụ kỳ này tăng so với cùng kỳ năm trước nên chi phí vận chuyển, ủy thác xuất khẩu tăng.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp kỳ này là 43.032 triệu đồng, tăng với số tiền 7.469 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do kỳ này trích lập dự phòng phải thu khó đòi (cùng kỳ năm trước hoàn nhập phải thu khó đòi)

- Chi phí khác kỳ này là 2.076 triệu đồng, tăng 2.042 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước do phát sinh tiền phạt vi phạm về công tác môi trường

Như vậy, do tác động của thị trường nên trong 06 tháng đầu năm 2023 mặc dù sản lượng tiêu thụ tăng cao nhưng giá bán lại giảm sâu dẫn đến doanh thu bán hàng giảm trong khi giá vốn lại tăng. Kết quả lợi nhuận sau thuế trong 06 tháng đầu năm 2023 giảm 291.907 triệu đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 99,66% so với cùng kỳ năm trước.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Vũ Văn Hằng

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu KTTC.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

HÀ NỘI, THÁNG 8 NĂM 2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	**TRANG**
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Chủ tịch
Ông Vũ Văn Bằng	Thành viên
Ông Lê Ngọc Nhân	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Mai	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Phiên	Thành viên (bổ nhiệm ngày 20/4/2023)

Ban Tổng giám đốc

Ông Vũ Văn Bằng	Tổng Giám đốc
Ông Lê Ngọc Nhân	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Phó Tổng giám đốc
Ông Bùi Đăng Duẩn	Phó Tổng giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 01/7/2023)
Ông Nguyễn Hoàng Trung	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 25/7/2023)

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Vũ Văn Bằng
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 08 tháng 8 năm 2023

Số :1008.02-23/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty CP DAP - VINACHEM (gọi tắt là "Công ty"), *được lập ngày 08 tháng 8 năm 2023, từ trang 06 đến trang 44*, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số IV.7.1 - Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ, Công văn số 1001/BTC-TCDN ngày 15/09/2017 của Bộ Tài chính và Công văn số 1757/HCVN-TCKT ngày 21/9/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về điều chỉnh mức khấu hao TSCĐ (tương ứng với mức giảm khấu hao năm 2017 là 40%, năm 2018 là 30% và năm 2019 là 20% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng), số giảm khấu hao TSCĐ của 3 năm nêu trên được Công ty phân bổ đều trong khoảng thời gian còn lại của TSCĐ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Dap - Vinachem đã được soát xét và kiểm toán bởi Kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần có nhấn mạnh đến chính sách khấu hao TSCĐ đối với các Báo cáo tài chính này tại ngày 09/8/2022 và ngày 03/3/2023.

Nguyễn Thị Hồng Vân
Phó Tổng giám đốc - Giám đốc kiểm toán
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0946-2023-034-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023	01/01/2023
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.371.763.450.541**	**1.338.342.781.088**
I Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1.**	**13.198.272.241**	**170.250.558.469**
1 Tiền	111		13.198.272.241	13.250.558.469
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	157.000.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.3.**	**567.150.000.000**	**212.150.000.000**
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		567.150.000.000	212.150.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**279.324.874.064**	**388.386.431.404**
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	197.824.797.156	345.109.849.858
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	23.336.971.633	28.139.857.924
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	61.472.144.137	16.314.849.868
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.309.038.862)	(1.178.126.246)
IV Hàng tồn kho	**140**		**460.927.830.347**	**557.773.876.563**
1 Hàng tồn kho	141	V.7.	476.707.586.705	562.920.271.896
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(15.779.756.358)	(5.146.395.333)
V Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**51.162.473.889**	**9.781.914.652**
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	14.590.515.482	3.420.648.698
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		25.093.328.432	-
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.	11.478.629.975	6.361.265.954
B TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**706.721.094.259**	**773.820.533.707**
I Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.613.526.830**	**1.613.526.830**
1 Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	1.613.526.830	1.613.526.830
II Tài sản cố định	**220**		**651.618.968.537**	**720.361.046.778**
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.10.	651.618.968.537	720.361.046.778
- *Nguyên giá*	*222*		*2.471.936.622.200*	*2.463.311.067.142*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế*	*223*		*(1.820.317.653.663)*	*(1.742.950.020.364)*
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.9.	-	-
- *Nguyên giá*	*228*		*180.000.000*	*180.000.000*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế*	*229*		*(180.000.000)*	*(180.000.000)*
III Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.8.**	**11.006.244.669**	**3.555.376.727**
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11.006.244.669	3.555.376.727
V Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.3.**	**4.575.134.121**	**4.512.283.475**
1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.000.000.000	5.000.000.000
2 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(424.865.879)	(487.716.525)
VI Tài sản dài hạn khác	**260**		**37.907.220.102**	**43.778.299.897**
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	37.907.220.102	43.778.299.897
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**2.078.484.544.800**	**2.112.163.314.795**

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này.)

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023	01/01/2023
C NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**374.370.215.087**	**309.848.386.400**
I Nợ ngắn hạn	**310**		**372.129.192.087**	**307.607.363.400**
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	192.998.808.459	87.591.281.455
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	3.223.981.601	13.993.105.378
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	543.629.004	1.028.770.997
4 Phải trả người lao động	314		51.514.563.214	54.564.211.100
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	6.324.762.726	1.681.481.574
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16.	161.142.402	-
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	4.057.042.911	4.360.274.572
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19.	83.172.834.998	138.016.126.637
9 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18.	6.750.000.000	-
10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		23.382.426.772	6.372.111.687
II Nợ dài hạn	**330**		**2.241.023.000**	**2.241.023.000**
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	2.241.023.000	2.241.023.000
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.704.114.329.713**	**1.802.314.928.395**
I Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.20.**	**1.704.114.329.713**	**1.802.314.928.395**
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*1.461.099.000.000*	*1.461.099.000.000*
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		111.687.289.000	4.508.269.000
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		131.328.040.713	336.707.659.395
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*130.330.349.395*	*(10.555.741.230)*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*997.691.318*	*347.263.400.625*
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**2.078.484.544.800**	**2.112.163.314.795**

Hải Phòng, ngày 08 tháng 8 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Người lập biểu	Trưởng phòng Kế toán - Tài chính	Tổng Giám đốc
Đặng Thị Hoa	Lê Thị Hiền	Vũ Văn Bằng

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này.)

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1.**	**1.575.302.365.457**	**1.739.372.874.738**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	23.810.818.713	18.401.491.470
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**1.551.491.546.744**	**1.720.971.383.268**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	1.475.366.579.060	1.355.858.790.611
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**76.124.967.684**	**365.112.592.657**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	16.300.874.397	13.646.202.983
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	5.299.920.323	4.361.098.758
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*850.214.923*	*536.303.675*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8.	40.050.608.763	28.156.814.599
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	43.032.357.710	35.562.811.628
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**4.042.955.285**	**310.678.070.655**
11. Thu nhập khác	31	VI.6.	105.810.407	207.298.905
12. Chi phí khác	32	VI.7.	2.076.062.222	33.522.802
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	**40**		**(1.970.251.815)**	**173.776.103**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**2.072.703.470**	**310.851.846.758**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10.	1.075.012.152	17.946.485.058
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**997.691.318**	**292.905.361.700**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11.	7	2.005

Hải Phòng, ngày 08 tháng 8 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Người lập biểu	Trưởng phòng Kế toán - Tài chính	Tổng Giám đốc
Đặng Thị Hoa	Lê Thị Hiền	Vũ Văn Bằng

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này.)

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***2.072.703.470***	***310.851.846.758***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		77.365.482.149	76.709.637.127
- Các khoản dự phòng	03		19.451.422.995	10.774.978.595
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(528.108.237)	321.997.871
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.367.997.194)	(5.207.751.725)
- Chi phí lãi vay	06		850.214.923	536.303.675
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		***91.843.718.106***	***393.987.612.301***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		77.548.231.462	(32.725.536.146)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		86.212.685.191	(116.267.475.574)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		96.057.524.168	(60.756.631.452)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(5.298.786.989)	10.481.458.712
- Tiền lãi vay đã trả	14		(869.774.150)	(463.551.226)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.560.154.145)	(9.186.075.137)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(9.130.873.765)	(115.900.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***334.802.569.878***	***184.953.301.478***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(16.076.423.000)	(3.101.812.737)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(500.000.000.000)	(320.150.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		145.000.000.000	35.150.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.115.847.938	5.845.743.308
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(363.960.575.062)***	***(282.256.069.429)***
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		374.220.291.159	157.435.251.970
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(429.063.582.798)	(89.478.329.357)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(73.054.950.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(127.898.241.639)***	***67.956.922.613***

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này.)

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

(tiếp theo)

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(157.056.246.823)**	**(29.345.845.338)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**170.250.558.469**	**202.279.831.213**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.960.595	2.753.031
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**V.01**	**13.198.272.241**	**172.936.738.906**

Hải Phòng, ngày 08 tháng 8 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Người lập biểu	Trưởng phòng Kế toán - Tài chính	Tổng Giám đốc
Đặng Thị Hoa	Lê Thị Hiền	Vũ Văn Bằng

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH MTV DAP - VINACHEM được thành lập theo quyết định số 405/QĐ-HCVN ngày 24/07/2008 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam (nay là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 29/07/2008 và thay đổi lần thứ sáu, ngày 17/3/2023. Từ thời điểm 01/01/2015, Công ty đã chuyển thành Công ty Cổ phần DAP-VINACHEM và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200827051 ngày 26/12/2014.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200827051 thay đổi lần thứ 6 ngày 17/3/2023 thì vốn điều lệ của Công ty là **1.461.099.000.000 đồng** *(Bằng chữ: Một nghìn, bốn trăm sáu mốt tỷ, không trăm chín mươi chín triệu đồng chẵn).*

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông trên Sàn giao dịch chứng khoán UPCOM với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) kể từ ngày 02/6/2015 theo Quyết định số 321/QĐ-SGDHN của Tổng Giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là DDV, số lượng cổ phiếu đang lưu hành là: 146.109.900 cổ phiếu.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh phân bón nông nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ; sản xuất hóa chất cơ bản;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (bao gồm bán điện), sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phân bón, hợp chất ni tơ và hóa chất cơ bản (không bao gồm thuốc trừ sâu và thuốc bảo vệ thực vật);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê kho bãi;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Thu phí cầu cảng.

Trụ sở chính của Công ty: Lô N5.8, KCN Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, Hải Phòng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong 6 tháng năm 2023, thị trường phân bón ảnh hưởng bởi các vấn đề từ phía nguồn cung do các nhà sản xuất ở Châu Âu mở rộng sản xuất nhờ giá nguyên, nhiên liệu đầu vào giảm khi nguồn khí đốt tự nhiên tăng lên và nhập khẩu LNG (khí thiên nhiên hóa lỏng) dồi dào do các nước Châu Âu đã tìm được nguồn cung thay thế dầu/khí của Nga. Bên cạnh đó, nguồn cung có xu hướng gia tăng trở lại sau khi Trung Quốc bãi bỏ lệnh cấm xuất khẩu cũng ảnh hưởng đến diễn biến giá các loại phân bón.

Do các nguyên nhân trên, doanh thu và giá vốn bán sản phẩm, hàng hóa trong 6 tháng đầu năm 2023 lần lượt giảm khoảng 165,58 tỷ đồng (tương đương giảm 9,60%), giá vốn tăng 110,48 tỷ đồng (tương đương tăng 8,16%) so với 6 tháng đầu năm 2022. Doanh thu giảm trong khi giá vốn lại tăng do sản lượng 6 tháng đầu năm 2023 tăng so với 6 tháng đầu năm 2022 gần 28 nghìn tấn, trong khi giá nguyên vật liệu đầu vào giảm nhưng tỷ lệ giảm thấp hơn giá bán (giá bán giảm trung bình trên 30%, giá nguyên vật liệu đầu vào giảm trung bình 21,53% - giá nguyên liệu đầu vào lưu huỳnh và NH3 giảm nhưng giá quặng, than cám, điện tăng). Kết quả là lợi nhuận trước thuế trong 6 tháng đầu năm 2023 giảm 308,78 tỷ đồng, tương đương với giảm 93,33% so với cùng kỳ năm 2022.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Công ty có 01 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc là Văn phòng đại diện tại phía Nam, địa chỉ tại Phường Tân Kiểng, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

7. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

8. Số lượng cán bộ công nhân viên

Số lượng cán bộ công nhân viên tại ngày 30/6/2023 là 644 người (tại 01/01/2023: 635 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính : Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là tỷ giá công bố của chính ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán; Các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản góp vốn đầu tư của Công ty vào công cụ vốn của đơn vị khác là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ theo Biên bản thỏa thuận về việc thành lập Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ ngày 01/10/2010 giữa các bên gồm Công ty Cổ phần DAP VINACHEM, Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường và Công ty Cổ phần Thương mại vận tải Minh Loan. Vốn góp của Công ty là 05 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 3,86% Vốn điều lệ (Vốn điều lệ đến hết 30/6/2023 là 129,4 tỷ đồng). Giá trị vốn góp bao gồm 01 tỷ đồng tiền mặt và 04 tỷ đồng là giá trị đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí rà phá bom mìn của 30.000 m2 đất tại Khu kinh tế Đình Vũ.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

+ Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết trả nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

8.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	*Thời gian khấu hao (năm)*
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	04 - 15

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ Tướng chính phủ, Công văn số 1001/BTC-TCDN ngày 15/09/2017 của Bộ Tài chính và Công văn số 1757/HCVN-TCKT ngày 21/9/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về điều chỉnh mức khấu hao TSCĐ, theo đó khấu hao TSCĐ sẽ được Công ty thực hiện như sau: Năm 2017 thực hiện trích 60%, năm 2018 thực hiện trích 70%, năm 2019 thực hiện trích 80% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng (tương ứng với mức giảm khấu hao năm 2017 là 40%, năm 2018 là 30% và năm 2019 là 20% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng). Số giảm khấu hao trong 3 năm nêu trên được Công ty thực hiện phân bổ đều trong khoảng thời gian còn lại của tài sản cố định. Theo đó, giá trị khấu hao kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 là 77.367.633.299 đồng, tăng 9.182.157.776 đồng so với trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

8.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định được bán thanh thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 06 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng công trình nhà ở cho cán bộ công nhân viên, đầu tư công nghệ sản xuất Axit Photphoric và phân bón MAP, sửa chữa tận dụng nhiệt 5A/5C, sửa chữa máy nén chủ tuabine được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng, dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí vận chuyển, nạo vét cảng, bảo hiểm cháy nổ, thuê xe, chi phí chống thấm bãi gyps .

Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được Công ty ghi nhận theo số liệu trên Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 09 tháng 7 năm 2014 của Công ty TNHH MTV DAP - VINACHEM. Lợi thế kinh doanh đang được Công ty thực hiện phân bổ trong thời gian 10 năm theo quy định tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/9/2014 và hướng dẫn tại Công văn số 16246/BTC-TCDN ngày 03/11/2015 của Bộ Tài chính.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Chi phí vận chuyển: Chi phí vận chuyển được phân bổ vào chi phí theo số lượng sản phẩm DAP gửi bán, được bán ra hàng tháng.

Chi phí nạo vét cảng, chi phí chống thấm bãy Gyps được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong năm 2023.

Chi phí bảo hiểm cháy nổ, thuê xe: Chi phí bảo hiểm cháy nổ, thuê xe được phân bổ vào chi phí theo thời gian thực hiện dịch vụ bảo hiểm, dịch vụ thuê xe.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa các Công ty góp vốn.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạch Tray.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay. Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản: chi phí chi phí vận chuyển phân bón, chi phí lãi vay phải trả, chi phí tiền điện là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Khoản dự phòng của Công ty là Dự phòng chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ.

Việc trích trước chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định theo định kỳ được căn cứ vào kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian 36 tháng. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; được ghi nhận trên cở sở hợp đồng thuê tài sản, chứng từ nhận tiền, hóa đơn.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Phân bổ đều trong năm theo thời hạn quy định trên hợp đồng thuê tài sản.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và Thông báo ngày đăng ký cuối cùng và xác nhận danh sách người sở hữu chứng khoán để nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá phân bón, lưu huỳnh, axit, cho thuê kho bãi,...và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu của Công ty là chiết khấu thương mại phải trả là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá, chi phí khác.

21. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế trong 15 năm kể từ năm 2009 đến năm 2023 theo Công văn số 1145/CT-TT&HT ngày 06/8/2013 của Cục thuế thành phố Hải Phòng.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 (bốn) năm kể từ năm 2010 đến hết năm 2013, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 (chín) năm tiếp theo kể từ năm 2014 đến hết năm 2022 theo nội dung của Công văn số 1145/CT-TT&HT ngày 06/8/2013 của Cục thuế thành phố Hải Phòng.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Thuế khác

Thuế xuất nhập khẩu là thuế phải nộp ở khâu nhập khẩu khi nhập mua các nguyên liệu, vật tư, được ghi nhận căn cứ vào tờ khai hải quan, đã được đơn vị nộp cho cơ quan hải quan.

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Tiền	**13.198.272.241**	**13.250.558.469**
Tiền mặt	***370.787.633***	***281.115.626***
Tiền gửi ngân hàng	***12.827.484.608***	***12.969.442.843***
Tiền gửi VND	8.044.521.434	9.896.689.086
Tiền gửi USD	4.782.963.174	3.072.753.757
b) Các khoản tương đương tiền	-	**157.000.000.000**
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	-	157.000.000.000
Cộng	**13.198.272.241**	**170.250.558.469**

2. Phải thu của khách hàng

	30/6/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Phân bón hoá chất Cần Thơ	35.635.586.503	(2.236.031.780)	39.971.807.876	-
Công ty Cổ phần Vật tư nông sản	-	-	207.353.016.535	-
Aries Fertilizers Group PTE LTD	-	-	67.053.708.885	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Anh	20.805.840.000	-	3.674.585.000	-
Liven Nutrients PTE. LTD	122.248.220.860	-	-	-
Các đối tượng khác	19.135.149.793	(546.301.190)	27.056.731.562	(651.420.354)
Cộng	**197.824.797.156**	**(2.782.332.970)**	**345.109.849.858**	**(651.420.354)**

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

3. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lạch Tray (1)	215.000.000.000	215.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng (2)	55.150.000.000	55.150.000.000	20.150.000.000	20.150.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hải Phòng (3)	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng (4)	290.000.000.000	290.000.000.000	105.000.000.000	105.000.000.000
Cộng	**567.150.000.000**	**567.150.000.000**	**212.150.000.000**	**212.150.000.000**

(1) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng, lãi suất từ 5,2%/năm đến 8,0%/năm.

(2) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng, lãi suất từ 6,2%/năm đến 8,0%/năm.

(3) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng, lãi suất từ 6,8%/năm đến 7,8%/năm.

(4) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng, lãi suất từ 6,5%/năm đến 8,0%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2023 VND			01/01/2023 VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ
Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty CP Thạch cao Đình Vũ	5.000.000.000	(424.865.879)	4.575.134.121	5.000.000.000	(487.716.525)	4.512.283.475
Cộng	**5.000.000.000**	**(424.865.879)**	**4.575.134.121**	**5.000.000.000**	**(487.716.525)**	**4.512.283.475**

Công ty chi đầu tư vào Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ có trụ sở chính tại: Khu kinh tế Đình Vũ, Đông Hải, Hải An, TP. Hải Phòng. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là tái chế phế liệu phi kim. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty này là 3,86%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty CP Thạch cao Đình Vũ: bán nước, dung dịch Amoniac lỏng.

Khoản đầu tư này không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch hoặc không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý.

4. Trả trước cho người bán

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn		
Công ty TNHH Xây lắp Cương Lĩnh	10.976.199.843	21.809.685.811
Công ty TNHH Howden Việt Nam	8.195.165.000	-
Viện Vật liệu Xây dựng	2.125.000.000	1.900.000.000
Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Bảo An	-	1.143.310.000
Các đối tượng khác	2.040.606.790	3.286.862.113
Cộng	**23.336.971.633**	**28.139.857.924**

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

5. Phải thu khác

	30/6/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
a) Ngắn hạn	***61.472.144.137***	***(526.705.892)***	***16.314.849.868***	***(526.705.892)***
Tạm ứng	746.982.000	-	293.822.100	-
Ký cược, ký quỹ	66.000.000	-	-	-
Phải thu khác	60.659.162.137	(526.705.892)	16.021.027.768	(526.705.892)
Lãi dự thu hợp đồng tiền gửi	*497.861.092*	-	*245.711.836*	-
Cục thuế Hải Phòng (*)	*57.883.672.802*	-	*15.213.826.340*	-
Các đối tượng	*2.277.628.243*	*(526.705.892)*	*561.489.392*	*(526.705.892)*
b) Dài hạn	***1.613.526.830***	-	***1.613.526.830***	-
Phải thu khác	1.613.526.830	-	1.613.526.830	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh nhà Hải Phòng	*1.613.526.830*	-	*1.613.526.830*	-
Cộng	**63.085.670.967**	**(526.705.892)**	**17.928.376.698**	**(526.705.892)**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

(*) Khoản phải thu về tiền thuế GTGT đầu vào đề nghị hoàn tháng 12/2022, tháng 01/2023 đến tháng 04/2023 và thuế GTGT đã tạm nộp của dự án DAP đối với phần hoàn thiện thủ tục theo kiến nghị của KTNN năm 2013.

c) Phải thu khác của các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

6. Nợ xấu

	30/6/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng	***8.349.471.648***	***5.567.138.678***	***1.190.032.380***	***538.612.026***
Công ty TNHH Vận tải Hà Cường	16.470.000	-	16.470.000	-
Công ty TNHH Hoa Phượng Đỏ (VINACROPS)	180.100.000	-	274.100.000	-
Công ty CP Phân bón hóa chất Cần Thơ	7.453.439.268	5.217.407.488	-	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Đức Nguyễn	699.462.380	349.731.190	899.462.380	538.612.026
Phải thu khác	**526.705.892**	-	**526.705.892**	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình	317.530.000	-	317.530.000	-
Công ty CP Xây dựng Ngô Quyền	170.452.293	-	170.452.293	-
Công ty CP Khoan và Xây dựng Viwaseen3	32.634.656	-	32.634.656	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư Thương mại và Phát triển nguồn nhân lực VIGECAM	6.088.943	-	6.088.943	-
Cộng	**8.876.177.540**	**5.567.138.678**	**1.716.738.272**	**538.612.026**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

7. Hàng tồn kho

	30/6/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	179.555.731.249	-	175.382.959.063	-
Công cụ, dụng cụ	78.999.869.183	-	75.888.351.577	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.001.058.016	-	11.497.049.275	-
Thành phẩm	178.603.560.732	(14.563.588.482)	164.407.123.727	(5.146.395.333)
Hàng gửi bán	31.547.367.525	(1.216.167.876)	135.744.788.254	-
Cộng	**476.707.586.705**	**(15.779.756.358)**	**562.920.271.896**	**(5.146.395.333)**

8. Tài sản dở dang dài hạn

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
Dự án xây dựng Nhà ở cán bộ công nhân viên	95.668.324	95.668.324
Đầu tư công nghệ sản xuất Axit Photphoric và phân bón MAP	2.701.644.784	2.620.227.172
Sửa chữa lớn tài sản cố định		
Sửa chữa tận dụng nhiệt 5A/5C	7.084.776.418	-
Sửa chữa máy nén chủ tuabine	1.124.155.143	-
Sửa chữa thiết bị V0113	-	839.481.231
Cộng	**11.006.244.669**	**3.555.376.727**

9. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm kế toán SAS	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2023	**180.000.000**	**180.000.000**
Số dư ngày 30/06/2023	**180.000.000**	**180.000.000**
Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư ngày 01/01/2023	**180.000.000**	**180.000.000**
Số dư ngày 30/06/2023	**180.000.000**	**180.000.000**
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2023	**-**	**-**
Tại ngày 30/06/2023	**-**	**-**

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 180.000.000 đồng (31/12/2022: 180.000.000 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2023	**996.890.035.482**	**1.087.754.409.284**	**304.835.199.430**	**1.590.931.371**	**72.240.491.575**	**2.463.311.067.142**
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	8.625.555.058	-	-	-	**8.625.555.058**
Số dư ngày 30/6/2023	**996.890.035.482**	**1.096.379.964.342**	**304.835.199.430**	**1.590.931.371**	**72.240.491.575**	**2.471.936.622.200**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư ngày 01/01/2023	**497.657.819.747**	**920.556.840.086**	**258.767.836.166**	**1.074.593.002**	**64.892.931.363**	**1.742.950.020.364**
Khấu hao trong kỳ	26.863.354.224	38.084.548.487	10.347.484.450	243.579.536	1.828.666.602	**77.367.633.299**
Số dư ngày 30/6/2023	**524.521.173.971**	**958.641.388.573**	**269.115.320.616**	**1.318.172.538**	**66.721.597.965**	**1.820.317.653.663**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2023	**499.232.215.735**	**167.197.569.198**	**46.067.363.264**	**516.338.369**	**7.347.560.212**	**720.361.046.778**
Tại ngày 30/6/2023	**472.368.861.511**	**137.738.575.769**	**35.719.878.814**	**272.758.833**	**5.518.893.610**	**651.618.968.537**

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 627.139.002.625 VND.

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 226.880.170.553 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

11. Chi phí trả trước

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	***14.590.515.482***	***3.420.648.698***
Bảo hiểm cháy nổ	996.689.206	417.262.313
Chi phí thuê xe	208.386.199	-
Chi phí nạo vét cảng	2.813.554.722	-
Chi phí vận chuyển	848.584.702	3.003.386.385
Chi phí chống thấm bãi gyps	9.723.300.653	-
b) Dài hạn	***37.907.220.102***	***43.778.299.897***
Giá trị lợi thế khi doanh khi cổ phần hóa doanh nghiệp	28.469.448.947	37.959.265.265
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	9.437.771.155	5.819.034.632
Cộng	**52.497.735.584**	**47.198.948.595**

12. Phải trả người bán

	30/6/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	47.536.496.389	47.536.496.389	34.769.408.583	34.769.408.583
Công ty Cổ phần Stavian VP	44.344.686.004	44.344.686.004	-	-
Oblene Co, Limited	24.670.796.258	24.670.796.258	-	-
Công ty CP Dịch vụ đường sắt Hà Nội Dap	19.516.686.541	19.516.686.541	11.600.943.053	11.600.943.053
Công ty CP Than Sông Hồng	13.877.490.450	13.877.490.450	13.667.026.486	13.667.026.486
Các đối tượng khác	43.052.652.817	43.052.652.817	27.553.903.333	27.553.903.333
Cộng	**192.998.808.459**	**192.998.808.459**	**87.591.281.455**	**87.591.281.455**

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

13. Người mua trả tiền trước

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn		
Công ty TNHH Thương mại tổng hợp Nghĩa Anh	-	9.207.815.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hoá chất Đà Nẵng	-	2.811.500.599
Công ty CP Xuất nhập khẩu Cát Long	2.060.665.909	-
Các đối tượng khác	1.163.315.692	1.973.789.779
Cộng	**3.223.981.601**	**13.993.105.378**

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2023
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	818.182	397.956.815	397.956.815	818.182
Thuế xuất nhập khẩu	-	362.856.075	362.856.075	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.027.952.815	1.075.012.152	1.560.154.145	542.810.822
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	82.591.363	82.591.363	-
Cộng	**1.028.770.997**	**1.918.416.405**	**2.403.558.398**	**543.629.004**
b) Phải thu				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	24.022.335.588	24.101.042.830	78.707.242
Thuế thu nhập cá nhân	214.358.943	3.932.858.134	3.971.514.912	253.015.721
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	6.146.907.011	8.562.766.194	13.562.766.195	11.146.907.012
Cộng	**6.361.265.954**	**36.517.959.916**	**41.635.323.937**	**11.478.629.975**

15. Chi phí phải trả

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn		
Trích trước tiền điện	573.417.986	1.300.232.909
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	121.485.308	141.044.535
Trích trước chi phí vận chuyển quặng	5.542.020.032	240.204.130
Các khoản trích trước chi phí khác	87.839.400	-
Cộng	**6.324.762.726**	**1.681.481.574**

16. Doanh thu chưa thực hiện

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản	161.142.402	-
Cộng	**161.142.402**	**-**

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

17. Phải trả khác

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	***4.057.042.911***	***4.360.274.572***
Kinh phí công đoàn	672.320.206	469.063.013
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	171.400.000	167.400.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.213.322.705	3.723.811.559
Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM (1)	*1.581.548.195*	*1.581.548.195*
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai (1)	*1.581.548.195*	*1.581.548.195*
Các đối tượng khác	*50.226.315*	*560.715.169*
b) Dài hạn	***2.241.023.000***	***2.241.023.000***
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Phải trả UBND Thành phố Hải Phòng về tiền hỗ trợ giải phóng mặt bằng (2)	*2.241.023.000*	*2.241.023.000*
Cộng	**6.298.065.911**	**6.601.297.572**

(1) Hợp đồng hợp tác thử nghiệm số 01/HĐ-HT ngày 04/11/2021 có nội dung chi tiết như sau:

- Nội dung hợp tác: Nghiên cứu và xây dựng chỉ dẫn kỹ thuật sử dụng các phân phối Phosphogypsum gia cố làm base, subbase cho công trình giao thông và vật liệu san lấp cho công trình xây dựng.
- Kinh phí thực hiện dự tính là 8.574.615.000 đồng (đã bao gồm VAT) được chia đều cho 3 đơn vị tham gia là Công ty Cổ phần Dap - Vinachem, Công ty Cổ phần Dap số 2 Vinachem và Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai.
- Công ty Cổ phần Dap - Vinachem là đại diện các bên thực hiện ký kết hợp đồng, giao dịch, giải quyết mọi thủ tục liên quan trong quá trình thực hiện với các nhà thầu, chịu trách nhiệm chính về công tác thực hiện hợp đồng.

(2) Phải trả về chi phí giải phóng mặt bằng (khoản giải phóng mặt bằng do Ủy ban tạm ứng cho Công ty để thực hiện đền bù, sau đó khoản tiền đền bù kia sẽ được bù trừ với tiền thuê đất phải nộp hàng năm và Công ty có trách nhiệm trả lại tiền đã ứng trước cho Ủy ban. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại, Sở tài chính vẫn chưa có công văn giải quyết liên quan đến việc bù trừ tiền thuê đất và tiền giải phóng mặt bằng đã bỏ ra cho Công ty. Công ty vẫn đang thực hiện các thủ tục với Sở tài chính để giải quyết, lấy nguồn để thanh toán cho Ủy ban.

c) Phải trả khác là các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

18. Dự phòng phải trả

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn		
Dự phòng sửa chữa tài sản cố định	6.750.000.000	-
Cộng	**6.750.000.000**	**-**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

19. Vay

	30/6/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạch Tray (1)	-	-	-	47.029.450.982	47.029.450.982	47.029.450.982
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng (2)	83.172.834.998	83.172.834.998	374.220.291.159	382.034.131.816	90.986.675.655	90.986.675.655
Cộng	**83.172.834.998**	**83.172.834.998**	**374.220.291.159**	**429.063.582.798**	**138.016.126.637**	**138.016.126.637**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

(1) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2022/5825177/HĐTD ngày 06/05/2022 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lạch Tray
- Hạn mức tín dụng 520 tỷ đồng.
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất theo từng giấy nhận nợ.
- Thời hạn vay: Theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 5 tháng kể từ ngày tiếp theo của giải ngân vốn vay. Khoản vay đã được tất toán trong kỳ.
- Tài sản đảo bảo cho các khoản vay:
+ Toàn bộ dây chuyền, máy móc và trang thiết bị hình thành từ dự án đầu tư Nhà máy sản xuất phân bón điamôn phốt phát (DAP) tại Khu kinh tế Đình Vũ - Thành phố Hải Phòng theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/5825177/HĐBĐ ngày 28/8/2017;
+ Toàn bộ máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị, dụng cụ quản lý theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2017/5825177/HĐBĐ ngày 29/12/2017;
+ Tòa bộ nhà cửa, máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2018/5825177/HĐBĐ ngày 07/05/2018;
+ Hàng tồn kho theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 04/2018/5825177/HĐBĐ ngày 16/05/2018
+ Các khoản phải thu của Công ty hình thành từ vốn vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lạc Tray theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty và Bên có nghĩa vụ thanh toán được ký kết từ tháng 09/2022 theo Hợp đồng thế chấp số 01/2019/5825177/HĐBĐ ngày 15/05/2019;
+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV200981, số vào sổ cấp GCN CT 13830 do Sở tài nguyên và môi trường TUQ UBND thành phố Hải Phòng cấp ngày 11/6/2020; Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất số 21/HĐ-TĐ ngày 15/6/2020 giữa Công ty Cổ phần Dap - Vinachem và Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng: Địa chỉ khu đất thuê: N5.8 khu Công nghiệp Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, Hải Phòng; diện tích: 680.858,8 m2 theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01/2020/5825177/HĐBĐ ngày 11/8/2020.
+ Và các văn bản sửa đổi bổ sung nếu có và các Hợp đồng bảo đảm khác được giao kết cùng ngày hoặc sau ngày ký Hợp đồng tín dụng
- Tại thời điểm 30/6/2023, công ty đã tất toán khoản vay theo hợp đồng cũ, toàn bộ tài sản này vẫn đang được thế chấp cho Hợp đồng tín dụng số 01/2023/5825177/HĐTD ngày 18 tháng 4 năm 2023.

(2) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 2112-LAV-202300435 ngày 21/06/2023 với hạn mức tín dụng 500 tỷ đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thanh toán các chi phí phục vụ hoạt động sản xuất phân bón phức hợp Diamon Phốt phát. Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ cụ thể nhưng thời gian không quá 4,8 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Thời gian duy trì hạn mức cấp tín dụng 12 tháng kể từ ngày thông báo phê duyệt của Tổng giám đốc số 6436/NHNo-PDTD ngày 16/06/2023. Lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn: Lãi suất USD: 4,5%/năm, lãi suất VND: 6,2%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay: Thế chấp tài sản là hàng hóa luân chuyển hình thành vốn vay trong quá trình sản xuất, kinh doanh theo hợp đồng thế chấp hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh số 30.06.2022/HĐTC ngày 30/6/2022.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2022	**1.461.099.000.000**	**(10.555.741.230)**	**1.450.543.258.770**
Lãi trong năm trước	-	357.263.400.625	**357.263.400.625**
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(10.000.000.000)	**(10.000.000.000)**
Số dư tại ngày 31/12/2022	**1.461.099.000.000**	**336.707.659.395**	**1.797.806.659.395**
Lãi trong kỳ này	-	997.691.318	**997.691.318**
Phân phối các quỹ (*)	-	(133.322.360.000)	**(133.322.360.000)**
Chia cổ tức (**)	-	(73.054.950.000)	**(73.054.950.000)**
Số dư tại ngày 30/6/2023	**1.461.099.000.000**	**131.328.040.713**	**1.592.427.040.713**

(*) Phân phối Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ thưởng người quản lý Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 11/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2023 (trừ đi số ngày 24/12/2022 đã tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi 10 tỷ đồng theo văn bản số 697/DAP-HĐQT).

(**) Tạm chia cổ tức theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐQT ngày 16/12/2022, tỷ lệ thực hiện: 5%/mệnh giá cổ phiếu (1 cổ phiếu nhận được 500 đồng). Cổ tức đã được chi trả cho các cổ đông.
Số còn phải chia cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 11/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2023 là 73.054.950.000 đồng.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	935.103.360.000	935.103.360.000
Vốn góp của các cổ đông khác	525.995.640.000	525.995.640.000
Cộng	**1.461.099.000.000**	**1.461.099.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Vốn góp của chủ sở hữu	**1.461.099.000.000**	**1.461.099.000.000**
Vốn góp đầu kỳ	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**73.054.950.000**	-

d) Cổ phiếu	30/6/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	146.109.900	146.109.900

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	146.109.900	146.109.900
- Cổ phiếu phổ thông	*146.109.900*	*146.109.900*
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	146.109.900	146.109.900
- Cổ phiếu phổ thông	*146.109.900*	*146.109.900*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

f) Các quỹ của Công ty

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/6/2023
Quỹ đầu tư phát triển	4.508.269.000	107.179.020.000	-	111.687.289.000
Cộng	**4.508.269.000**	**107.179.020.000**	**-**	**111.687.289.000**

* ***Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp***

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

	30/6/2023	01/01/2023
a) Hàng hóa, vật tư nhận giữ hộ		
Amoniac (tấn)	612,73	4.565,06
Phân bón DAP (tấn)	566,63	-

b) Ngoại tệ các loại

	30/6/2023	01/01/2023
Tiền gửi ngân hàng		
USD	204.505,63	131.273,18

c) Vàng tiền tệ

Tại ngày 30/6/2023, Công ty nắm giữ vàng tiền tệ với số lượng 60 chỉ, tương đương 183.756.000 đồng (số lượng cuối năm trước là 60 chỉ, tương đương 176.412.000 đồng)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	1.559.540.286.219	1.725.116.624.366

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.727.293.538	13.097.439.861
Doanh thu bán phế liệu, gyps	34.785.700	1.158.810.511
Cộng	**1.575.302.365.457**	**1.739.372.874.738**

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
	VND	**VND**
Chiết khấu thương mại	23.810.818.713	18.401.491.470
Cộng	**23.810.818.713**	**18.401.491.470**

3. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
	VND	**VND**
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	1.464.213.672.639	1.353.730.555.170
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	495.716.940	1.039.966.402
Giá vốn bán phế liệu, gyps	23.828.456	1.088.269.039
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	15.779.756.358	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.146.395.333)	-
Cộng	**1.475.366.579.060**	**1.355.858.790.611**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
	VND	**VND**
Lãi tiền gửi ngân hàng	7.367.997.194	5.207.751.725
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	6.977.990.339	7.177.356.925
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	528.108.237	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1.426.778.627	1.261.094.333
Cộng	**16.300.874.397**	**13.646.202.983**

5. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
	VND	**VND**
Chi phí lãi vay	850.214.923	536.303.675
Chiết khấu thanh toán	2.317.665.088	2.898.758.532
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.194.890.958	735.025.270
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	-	321.997.871
Hoàn nhập Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	(62.850.646)	(130.986.590)
Cộng	**5.299.920.323**	**4.361.098.758**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

6. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Thu tiền từ thanh lý công cụ dụng cụ	45.291.341	-
Xử lý chênh lệch sau kiểm kê	39.154.976	58.434.810
Thu nhập khác	21.364.090	148.864.095
Cộng	**105.810.407**	**207.298.905**

7. Chi phí khác

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Nộp tiền thu hồi hoàn thuế GTGT	397.956.815	19.729.297
Phạt vi phạm hành chính về môi trường	1.514.000.000	-
Phạt vi phạm hành chính về thuế	79.591.363	-
Chi phí khác	84.514.044	13.793.505
Cộng	**2.076.062.222**	**33.522.802**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	***40.050.608.763***	***28.156.814.599***
Chi phí nhân viên	1.956.037.914	2.278.781.098
Chi phí vật liệu, bao bì	4.772.936	3.048.337
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.062.901.147	21.839.568.598
Chi phí bằng tiền khác	26.896.766	4.035.416.566
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	***43.573.492.604***	***60.846.848.443***
Chi phí nhân viên quản lý	17.838.783.187	19.362.031.394
Chi phí vật liệu quản lý	670.817.442	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	798.742.661	1.766.769.465
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1.193.673.900	931.480.098
Thuế, phí và lệ phí	275.237.431	12.269.720.196
Chi phí dự phòng	2.672.047.510	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.251.987.765	13.275.197.664
Chi phí bằng tiền khác	13.872.202.708	13.241.649.626
c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	***(541.134.894)***	***(25.284.036.815)***
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(541.134.894)	(25.284.036.815)
Cộng	**83.082.966.473**	**63.719.626.227**

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.182.280.041.200	1.257.342.939.097
Chi phí nhân công	80.696.446.681	89.820.741.430
Chi phí khấu hao tài sản cố định	77.365.482.149	76.709.637.127
Chi phí dịch vụ mua ngoài	97.832.072.110	124.940.387.361
Chi phí khác bằng tiền	14.031.834.232	17.498.673.182
Cộng	**1.452.205.876.372**	**1.566.312.378.197**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Hoạt động ưu đãi thuế		
Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.542.230.991)	306.784.217.647
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	3.302.357.291	214.885.170
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.239.873.700)	306.999.102.817
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5%	5%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	-	**15.349.955.141**
Hoạt động không được hưởng ưu đãi thuế		
Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	6.614.934.461	4.067.629.111
Bù trừ lãi lỗ các hoạt động	(1.239.873.700)	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	5.375.060.761	4.067.629.111
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (2)	1.075.012.152	813.525.822
Khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này (3)	-	1.783.004.095
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành (4) = (1) + (2) + (3)	**1.075.012.152**	**17.946.485.058**

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	997.691.318	292.905.361.700
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (*)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	997.691.318	292.905.361.700
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	146.109.900	146.109.900

+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7	2.005

(*) Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 chưa có cơ sở trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban điều hành nên lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu nêu trên chưa được loại trừ số trích các Quỹ trên.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
	VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	374.220.291.159
Cộng	**374.220.291.159**

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	429.063.582.798
Cộng	**429.063.582.798**

VIII Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 của Công ty.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

a) Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Công ty con của Công ty mẹ
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	Viện trong tập đoàn
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty CP Phân bón Bình Điền	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty CP Phân bón hoá chất Cần Thơ	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty CP Phân bón Miền Nam	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Công ty con của Công ty mẹ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Công ty CP DAP số 2 - VINACHEM	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty CP Hơi kỹ nghệ que hàn	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty CP Hóa chất cơ bản miền Nam	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty CP Phân lân Nung chảy Văn Điển	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty CP Bột giặt Lix	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty CP Pin Ắc quy Miền Nam	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty CP Xà phòng Hà Nội	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty CP Thiết kế công nghiệp hóa chất (CECO)	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty CP Pin Ắc quy Vĩnh Phú	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty CP Xuất nhập khẩu hóa chất Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty CP Cảng Đạm Ninh Bình	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty CP Sorbitol Pháp Việt	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty CP Vật tư và Xuất nhập khẩu hóa chất	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty CP Bột giặt Net	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Inoue Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ	Bên nhận vốn góp

b) Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Bán hàng	**65.721.357.349**	**342.947.698.289**
Công ty CP Phân bón Miền Nam	11.677.849.240	51.006.110.320
Công ty CP Phân bón hóa chất Cần Thơ	7.543.000.000	21.072.687.500
Công ty CP Thạch cao Đình Vũ	92.643.371	99.725.055
Công ty CP Phân bón Bình Điền	34.936.000.000	250.259.060.000
Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	10.679.273.000	10.700.000.000
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	792.591.738	9.810.115.414
Mua hàng	**306.285.987.954**	**260.616.178.720**
Công ty CP Ắc quy Tia Sáng	-	25.464.000

Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	265.549.701.515	249.937.303.241
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	5.406.575.350	4.163.411.479
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	9.015.000.000	3.260.000.000
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)	79.636.364	-
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	26.235.074.725	3.230.000.000
Chiết khấu thương mại	**2.781.123.886**	**5.753.153.076**
Công ty CP Phân bón Miền Nam	583.892.462	1.020.524.994
Công ty CP Phân bón Hóa chất Cần Thơ	-	316.090.313
Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	427.090.208	214.000.000
Công ty CP phân lân Ninh Bình	23.341.216	296.006.569
Công ty CP Phân bón Bình Điền	1.746.800.000	3.906.531.200
Lãi chậm thanh toán	**1.426.778.627**	**1.261.094.333**
Công ty CP Phân bón Hóa chất Cần Thơ	1.426.778.627	1.261.094.333
Chiết khấu thanh toán	**246.205.857**	**950.596.943**
Công ty CP Phân bón Miền Nam	30.534.290	199.176.748
Công ty CP phân lân Ninh Bình	-	36.385.440
Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	49.725.567	42.800.000
Công ty CP Phân bón Bình Điền	165.946.000	672.234.755

c) Số dư với các bên liên quan

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
Các khoản phải thu khách hàng	**41.057.995.615**	**39.995.549.586**
Công ty Cổ phần Phân bón hoá chất Cần Thơ	35.635.586.503	39.971.807.876
Công ty CP Thạch cao Đình Vũ	43.656.830	-
Công ty CP Phân bón Miền Nam	4.980.306.140	23.741.710
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	398.446.142	-
Người mua trả tiền trước	**47.505.987**	**269.286.615**
Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	47.505.987	269.286.615
Các khoản phải trả người bán	**49.919.923.919**	**37.204.806.713**
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	53.953.130	53.953.130
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	47.536.496.389	34.769.408.583
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	2.329.474.400	2.381.445.000
Trả trước cho người bán	**607.152.840**	**433.945.700**
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	-	35.400.000
Công ty CP Thiết kế công nghiệp hóa chất (CECO)	607.152.840	398.545.700
Phải trả khác ngắn hạn	**1.581.548.195**	**1.581.548.195**
Công ty CP DAP số 2 - VINACHEM	1.581.548.195	1.581.548.195

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

		Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Thu nhập của thành viên HĐQT		163.400.000	200.000.000
Thu nhập của thành viên Ban kiểm soát		324.496.000	394.678.000
Thu nhập của Ban Tổng giám đốc và người quản lý khác		1.377.479.000	1.573.978.000
Cộng		**1.865.375.000**	**2.168.656.000**
Chi tiết từng thành viên như sau:			
Thu nhập của thành viên HĐQT			
Nguyễn Tuấn Dũng	Chủ tịch HĐQT	46.000.000	49.000.000
Vũ Văn Bằng	Thành viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
Lê Ngọc Nhân	Thành viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
Nguyễn Thị Mai	Thành viên HĐQT	40.000.000	43.000.000
Nguyễn Hồ Hưng	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 30/8/2022)	-	10.524.000
Nguyễn Văn Hạnh	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 20/4/2022)	-	31.476.000
Nguyễn Văn Phiên	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 20/4/2023)	11.400.000	-
Nguyễn Hoàng Trung	Thư ký HĐQT	18.000.000	18.000.000
		163.400.000	**200.000.000**
Thu nhập của thành viên Ban kiểm soát			
Hà Trung Kiên	Trưởng BKS	258.496.000	321.678.000
Nguyễn Thị Xuân Quyên	Thành viên BKS	34.000.000	37.000.000
Lương Thành Trung	Thành viên BKS	32.000.000	8.143.000
Vương Thị Hải Yến	Thành viên BKS (miễn nhiệm từ ngày 20/4/2022)	-	27.857.000
		324.496.000	**394.678.000**
Thu nhập của Ban Tổng giám đốc và người quản lý khác			
Vũ Văn Bằng	Tổng Giám đốc	296.395.600	356.021.600
Lê Ngọc Nhân	Phó Tổng Giám đốc	270.023.600	326.631.600
Bùi Đăng Duẩn	Phó Tổng Giám đốc	281.137.000	351.102.000
Nguyễn Ngọc Sơn	Phó Tổng Giám đốc	270.346.800	326.620.800
Lê Thị Hiền	Trưởng phòng KTTC	259.576.000	213.602.000
		1.377.479.000	**1.573.978.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

3. Báo cáo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh phân bón nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

	Hoạt động xuất bán hàng trong nước		Hoạt động xuất khẩu		Tổng cộng	
	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	498.001.075.959	897.122.072.152	1.053.490.470.785	823.849.310.516	1.551.491.546.744	1.720.971.382.668
Giá vốn hàng bán tương ứng	466.655.263.765	709.729.095.411	1.008.711.315.295	646.129.695.200	1.475.366.579.060	1.355.858.790.611
Lợi nhuận gộp	**31.345.812.194**	**187.392.976.741**	**44.779.155.490**	**177.719.615.316**	**76.124.967.684**	**365.112.592.057**

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

	Tổng cộng	
	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản bộ phận không phân bổ	2.078.484.544.800	2.112.163.314.795
Nợ phải trả bộ phận không phân bổ	374.370.215.087	309.848.386.400

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

4. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.19, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính	**30/6/2023**	**01/01/2023**
	VND	**VND**
Các khoản vay	83.172.834.998	138.016.126.637
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	13.198.272.241	170.250.558.469
Nợ thuần	69.974.562.757	-
Vốn chủ sở hữu	1.704.114.329.713	1.802.314.928.395
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	4,11%	0,00%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính trình bày tại Thuyết minh số IV.1.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2023	**01/01/2023**
	VND	**VND**
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.198.272.241	170.250.558.469
Phải thu khách hàng và phải thu khác	257.601.429.261	361.860.100.310
Các khoản đầu tư tài chính	571.725.134.121	216.662.283.475
Cộng	**842.524.835.623**	**748.772.942.254**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	83.172.834.998	138.016.126.637
Phải trả người bán và phải trả khác	199.296.874.370	94.192.579.027
Chi phí phải trả	6.324.762.726	1.681.481.574
Cộng	**288.794.472.094**	**233.890.187.238**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công cụ nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Công nợ	Tài sản
	30/6/2023	30/6/2023
Đô la Mỹ (USD)	1.039.645,86	6.310.159,35

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/6/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	197.055.851.370	2.241.023.000	**199.296.874.370**
Chi phí phải trả	6.324.762.726	-	**6.324.762.726**
Các khoản vay	83.172.834.998	-	**83.172.834.998**

01/01/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	91.951.556.027	2.241.023.000	**94.192.579.027**
Chi phí phải trả	1.681.481.574	-	**1.681.481.574**
Các khoản vay	138.016.126.637	-	**138.016.126.637**

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.198.272.241	-	**13.198.272.241**
Phải thu khách hàng và phải thu khác	255.987.902.431	1.613.526.830	**257.601.429.261**
Các khoản đầu tư tài chính	567.150.000.000	4.575.134.121	**571.725.134.121**

01/01/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	170.250.558.469	-	**170.250.558.469**

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Phải thu khách hàng và phải thu khác	360.246.573.480	1.613.526.830	**361.860.100.310**
Các khoản đầu tư tài chính	212.150.000.000	4.512.283.475	**216.662.283.475**

5. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Hải Phòng, ngày 08 tháng 8 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Người lập biểu	Trưởng phòng Kế toán - tài chính	Tổng Giám đốc
Đặng Thị Hoa	Lê Thị Hiền	Vũ Văn Bằng